

ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG TÀI NGUYÊN CÂY THUỐC Ở HAI XÃ THÔNG THỤ VÀ HẠNH DỊCH, HUYỆN QUẾ PHONG, TỈNH NGHỆ AN

NGUYỄN THƯỢNG HẢI

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nghệ An

NGUYỄN NGHĨA THÌN

Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

PHẠM HỒNG BAN, ĐÀO THỊ MINH CHÂU

Trường Đại học Vinh

Quế Phong là huyện vùng núi cao giáp Lào, nằm về phía Tây Bắc tỉnh Nghệ An. Đây là khu vực đồng bào còn gặp nhiều khó khăn, cơ sở y tế nghèo nàn, trang thiết bị thiếu thốn, thuốc vừa thiếu lại có giá cao so với mức sống của người dân. Bởi vậy, khi mắc bệnh, người dân thường dựa vào các ông lang, bà mế với các sản phẩm thuốc men chủ yếu từ rừng. Đây là nguồn tài nguyên vô giá với nhiều cây thuốc và bài thuốc dân gian có giá trị của đồng bào các dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, do nạn phá rừng bừa bãi, khai thác không kế hoạch, ô nhiễm môi trường khiến cho nguồn tài nguyên cây thuốc bị suy giảm một cách nhanh chóng và trở nên khan hiếm. Việc nghiên cứu tài nguyên thực vật nói chung và tài nguyên cây thuốc nói riêng ở Quế Phong vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Chính vì vậy, chúng tôi đã tiến hành điều tra, đánh giá tính đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc ở khu vực xã Thông Thụ và Hạnh Dịch, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An nhằm góp phần bảo tồn tri thức y học bản địa và phát triển tài nguyên rừng bền vững. Bài báo này công bố những kết quả nghiên cứu được tiến hành trong năm 2009-2011 của nhóm nghiên cứu.

I. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng

Đối tượng là các loài thực vật bậc cao có mạch được người dân tộc Thái xã Thông Thụ và Hạnh Dịch sử dụng làm thuốc.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Tiến hành phỏng vấn người dân và các thầy lang địa phương; điều tra theo tuyến để thu thập mẫu vật qua cộng đồng dân tộc Thái.

- Xử lý và bảo quản mẫu: Mẫu thực vật được ép, xử lý sơ bộ ngoài thực địa rồi đưa về phân tích, xử lý, ngâm tẩm hoá chất, làm tiêu bản và lưu trữ tại Bảo tàng Thực vật, khoa Sinh học, Đại học Vinh. Phương pháp điều tra, lập tuyến khảo sát, thu và xử lý mẫu được áp dụng theo Nguyễn Nghĩa Thìn [2].

- Xây dựng bảng danh lục các loài cây thuốc tại khu vực nghiên cứu theo hệ thống của Brummit [3]; tên khoa học được chỉnh lý thống nhất theo Danh lục các loài thực vật Việt Nam [4].

- Kết hợp kết quả điều tra phỏng vấn người dân với tra cứu công dụng của các loài cây thuốc theo các tài liệu của Võ Văn Chi [5], Đỗ Tất Lợi [6], Đào Huy Bích [7], Trần Đình Lý [8].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đa dạng về số loài cây thuốc được đồng bào Thái sử dụng

Số lượng các loài cây thuốc được đồng bào Thái sử dụng ở khu vực nghiên cứu là 139 loài thuộc 120 chi, 64 họ trong 4 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong đó ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) chiếm tỷ lệ lớn nhất ở các mức độ khác nhau: 56 họ, chiếm 88%; 114 chi, chiếm 95% với 131 loài, chiếm 94%; các ngành còn lại là Thông đất (Lycopodiophyta), Dương xỉ (Polypodiophyta), Thông (Pinophyta) chiếm số lượng không đáng kể. Kết quả thành phần loài cây thuốc được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1

Thành phần các bậc taxon cây thuốc tại khu vực nghiên cứu

Ngành	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thông đất (Lycopodiophyta)	1	2	1	1	1	1
Dương xỉ (Polypodiophyta)	3	5	4	3	6	4
Thông (Pinophyta)	1	2	1	1	1	1
Ngọc lan (Magnoliophyta)	59	91	114	95	131	94
Tổng số	64	100	120	100	139	100

Kết quả phân tích ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)-ngành đa dạng nhất tại khu vực nghiên cứu được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2

Số lượng họ, chi, loài trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)

Lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Lớp Ngọc lan Magnoliopsida	46	82,10	86	75,40	108	82,40
Lớp Loa kèn Liliopsida	10	17,90	28	24,60	23	17,60
Tổng	56	100	114	100	131	100

Như vậy, lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 108 loài, 86 chi, 46 họ chiếm 82,4% tổng số loài; 75,4% số chi và 82,1% tổng số họ so với lớp Loa kèn (Liliopsida) với 23 loài, 28 chi và 10 họ chiếm 17,6% tổng số loài; 24,6% số chi và 17,9% số họ. Tỷ lệ lớp Ngọc lan/lớp Loa kèn là 4,7: 1. Điều này cho thấy lớp Ngọc lan đóng vai trò chủ đạo của hệ thực vật làm thuốc và khu hệ thực vật ở đây mang tính chất nhiệt đới điển hình.

2. Đa dạng về dạng thân của cây

Bên cạnh về sự đa dạng số lượng các taxon thì sự đa dạng về dạng thân có một giá trị vô cùng quan trọng. Bởi dạng thân thể hiện sự thích nghi của các loài thực vật với môi

trường sống của chúng. Từ kết quả nghiên cứu về dạng thân sẽ góp phần định hướng cho việc khai thác, trồng và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên cây thuốc. Kết quả nghiên cứu cây thuốc tại khu vực xã Thông Thụ và Hạnh Dịch cho thấy, cây thuốc ở đây có 04 dạng thân chính:

Nhóm thứ nhất có tỷ lệ cao nhất là cây thân thảo với 71 loài (chiếm 51,07%), những loài cây này sống chủ yếu ở dưới tán rừng, trên các trảng cây bụi (đồi), vườn nhà, khe suối chủ yếu tập trung ở các họ như: Verbenaceae, Asteraceae, Lamiaceae, Acanthaceae, Araceae, Poaceae, Zingiberaceae, Euphorbiaceae... Nhóm thứ 2 gồm những cây bụi với 39 loài (chiếm 28,46%), chúng chủ yếu mọc ở các trảng cây bụi, ở dưới tán rừng, thuộc các họ: Moraceae, Apocynaceae, Euphorbiaceae, Rutaceae... Nhóm thứ 3 là cây thân gỗ với 12 loài (chiếm 8,60%). Nhóm thứ 4 có tỷ lệ thấp nhất là cây thân leo, thân bò với 17 loài (chiếm 11,87%).

3. Đa dạng trong các bộ phận được sử dụng

Bộ phận được sử dụng nhiều nhất là lá có tới 83 loài (chiếm 59,71% so với tổng số loài điều tra), tiếp đến là thân 25 loài (chiếm 17,99%), quả có tới 12 loài (chiếm 8,63%), hạt 5 loài (chiếm 3,6%), củ và rễ mỗi dạng 4 loài (chiếm 2,88%), hoa và vỏ mỗi thứ chỉ có 2 loài (chiếm 1,44%), các bộ phận khác như ngọn cây và mù chiếm số lượng không lớn với mỗi loại 1 loài (0,72%).

Bảng 3

Số lượng các bộ phận của cây thuốc được sử dụng

TT	Bộ phận	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Lá	83	59,71
2	Thân	25	17,99
3	Quả	12	8,63
4	Hạt	5	3,60
5	Củ	4	2,88
6	Rễ	4	2,88
7	Hoa	2	1,44
8	Vỏ	2	1,44
9	Ngọn	1	0,72
10	Mù	1	0,72

4. Đa dạng các bệnh chữa trị

Từ kinh nghiệm y học cổ truyền cho thấy một cây có thể có tác dụng với nhiều loại bệnh và ngược lại có bệnh phải dùng nhiều loại cây mới chữa được. Từ kết quả điều tra chúng tôi chia các cây thuốc theo các nhóm bệnh như sau:

Bảng 4

Sự đa dạng về các nhóm bệnh được chữa trị bằng cây thuốc ở vùng nghiên cứu

TT	Các nhóm bệnh	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Bệnh ngoài da (nhiễm trùng, lở, mụn nhọt...)	23	16,55
2	Bệnh do thời tiết (cảm nóng, lạnh, đau đầu...)	21	15,11
3	Bệnh về tiêu hoá (tả, lỵ, ngộ độc...)	15	10,79
4	Bệnh về thận (sỏi thận, lợi tiểu, viêm thận...)	13	9,35
5	Bệnh về xương (gãy xương, bong gân...)	13	9,35
6	Bệnh về phụ nữ (đẻ, dạ con...)	11	7,91
7	Bồi bổ sức khoẻ	8	5,76
8	Bệnh hô hấp (ho, phế quản, phổi...)	7	5,04
9	Bệnh về gan (gan, da vàng...)	5	3,6
10	Các nhóm bệnh khác	5	3,6
11	Bệnh về thần kinh (bại liệt, thần kinh...)	4	2,88
12	Bệnh về mắt	3	2,16
13	Trẻ em (suy dinh dưỡng, giun sán, vện mình...)	3	2,16
14	Động vật cắn (sên, vắt cắn...)	3	2,16
15	Bệnh về răng	2	1,44
16	Bệnh dạ dày	2	1,44
17	Bệnh ung thư (các loại u...)	1	0,72

Qua bảng trên cho thấy, cây thuốc chữa nhóm bệnh ngoài da (nhiễm trùng, lở, mụn nhọt...) chiếm tỷ lệ cao nhất với 23 loài (chiếm 16,55% tổng số loài), tiếp đến là bệnh do thời tiết thay đổi (cảm cúm, nóng sốt...) với 21 loài (chiếm 15,11%), bệnh xương khớp (bong gân, gãy xương, thấp khớp...) với 13 loài (chiếm 9,35%), thấp nhất là nhóm bệnh chữa ung thư với 1 loài (chiếm 0,72%).

5. Danh sách các loài cây thuốc quý hiếm trong Sách Đỏ Việt Nam

Bảng 5

Danh sách các loài cây thuốc quý hiếm trong Sách Đỏ Việt Nam ở vùng nghiên cứu

TT	Tên khoa học	Họ	Tên Việt Nam	SĐ 2007
1	<i>Ardisia silvestris</i> Pitard	Myrsinaceae	Khôi tía	VU
2	<i>Rauwolfia micrantha</i> Hook.f.	Apocynaceae	Ba gác lá mỏng	VU
3	<i>Stemona cochinchinensis</i> Gagnep.	Stemonaceae	Bách bộ nam	VU
4	<i>Tacca intergrifolia</i> Ker-Gawl.	Taccaceae	Ngải rơm	VU
5	<i>Peliosanthes teta</i> Andr.	Convallariaceae	Sâm cau	VU
6	<i>Melientha suavis</i> Pierre	Opiliaceae	Rau sáng	VU

Từ bảng 5 cho thấy có 6 loài cây thuốc ở khu vực nghiên cứu có trong Sách Đỏ Việt Nam từ năm 2007. Đây cũng là các loài cây thuốc quý đang bị khai thác mạnh hầu như khắp các vùng trên cả nước. Trên cơ sở thống kê này Nhà nước cần quan tâm và có chính sách ưu tiên trong việc bảo tồn các loài cây thuốc quý hiếm.

III. KẾT LUẬN

1. Số loài cây thuốc được đồng bào Thái ở 2 xã Thông Thụ và Hạnh Dịch (huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An) sử dụng làm thuốc là 139 loài, 120 chi, 64 họ thuộc 4 ngành thực vật bậc cao có mạch là Thông đất (Lycopodiophyta), Dương xỉ (Polypodiophyta), Thông (Pinophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta). Trong đó, ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) ưu thế nhất với 131 loài, chiếm 94% tổng số loài của toàn khu hệ.

2. Tính đa dạng được thể hiện ở 4 nhóm cây gồm thân thảo có tỷ lệ cao nhất chiếm 51,07%, tiếp đến là nhóm cây bụi, cây gỗ và thấp nhất là nhóm thân leo, chiếm 11,87%.

3. Tất cả các bộ phận của cây đều có thể sử dụng làm thuốc. Bộ phận được sử dụng nhiều nhất là lá chiếm tới 59,71%; tiếp đến là thân, quả, hạt, củ, rễ, hoa và vỏ các bộ phận khác (ngọn cây và mũ chiếm số lượng không lớn, mỗi loại 1 loài (0,72%)).

4. Sự đa dạng về chữa trị các nhóm bệnh khá rõ ràng: Bệnh ngoài da chiếm 16,55% so với tổng số loài điều tra, tiếp đến là bệnh xương khớp chiếm 9,35%, bệnh do thời tiết chiếm 15,11%... thấp nhất là nhóm bệnh chữa ung thư chỉ chiếm 0,72%.

5. Ở khu vực nghiên cứu có 6 loài cây thuốc được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007). Trên cơ sở thống kê này nhà nước cần quan tâm và có chính sách ưu tiên trong việc bảo tồn các loài cây thuốc quý hiếm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam (Phần II-Thực vật). NXB. KKTN & CN, Hà Nội.
2. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 1997. Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
3. **Brummitt R. K.**, 1992. Vascular Plant families and genera, Royal Botanic Gardens, Kew.
4. **Nguyễn Tiến Bản** (chủ biên), 2003, 2005. Danh lục các loài thực vật Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 2, 3.
5. **Võ Văn Chi**, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam. NXB. Y học, Hà Nội, tập I, II.
6. **Đỗ Tất Lợi**, 1999. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, NXB. KHKT, Hà Nội.
7. **Đỗ Huy Bích, Đặng Quang Chung, Bùi Xuân Chương, Nguyễn Thượng Dong, Đỗ Trung Đàm, Phạm Văn Hiến, Vũ Ngọc Lộ, Phạm Duy Mai, Phạm Kim Mãn, Đoàn Thị Nhu, Nguyễn Tập, Trần Toàn**, 2006. Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam. NXB. KHKT, Hà Nội, tập I, 1138 trang; tập II, 1256 trang.
8. **Trần Đình Lý (chủ biên)**, 1993. 1900 loài cây có ích ở Việt Nam, NXB. Thế giới, Hà Nội.

**EVALUATION OF MEDICINAL PLANT DIVERSITY IN THONG THU AND
HANH DICH COMMUNES, QUE PHONG DISTRICT, NGHE AN PROVINCE**

**NGUYEN THUONG HAI, NGUYEN NGHIA THIN,
PHAM HONG BAN, DAO THI MINH CHAU**

SUMMARY

Research results showed that the medicinal plants at Thong Thu and Hanh Dich communes (Que Phong district, Nghe An province) consisted of 139 species, 120 genera, 64 families belonging to 4 vascular divisions: Lycopodiophyta, Polypodiophyta, Pinophyta and Magnoliophyta.

Many different kinds of plants and parts of plants used as medicine. In which, herbaceous plant is the largest group with 71 species (51.07%) and the leaf are used the most commonly with 83 species (59.71%). The medicinal plants distributed mainly on milpa, limestone mountain, scrub, grassland, and nearby roadsides and watersides.

Medicinal plants at research area are used to treat 17 different disease groups. In which, skin diseases group is highest with 23 species (16.55%), followed by patients due to weather 21 species (15.11%) lowest cancer. Among the medicinal plants, we identified that the 6 species are listed in the 2007 Vietnam Red Data Book.